Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 4013.90.11

Mã HS	4013.90.11
Mô tả hàng hóa	Săm các loại, bằng cao su / - Loại khác: / - - Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30: / - - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng không quá 450 mm
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	05/11/2026 19:55:40
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/40139011/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	30	30%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K6521
Thuế NK ưu đãi (MFN)	20	20%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N6521
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q6521
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AKFTA	0(-LA, MY)	0% (trừ LA, MY)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	3,6; M: 5,4	3,6% · M: 5.4%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AANZFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	7,2	7,2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	7,2	7,2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	11.4	11,4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục C)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VCFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AC!E6324
ATIGA	2022	2022	0	AT!E6279
ATIGA	2023	2023	0	AT!F6279
ATIGA	2024	2024	0	AT!G6279
ATIGA	2025	2025	0	AT!H6279
ATIGA	2026	2026	0	AT!I6279
ATIGA	2027	2027	0	AT!J6279
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E6329
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F6329
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G6329

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H6329
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I6329
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J6329
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	4	VJ!E6327
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2	VJ!F6327
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G6327
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H6327
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I6327
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J6327
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F6331
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AANZ!H6285
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F6287
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G6287
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H6287
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I6287
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J6287
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K6287
VKFTA	2022	2022	0	VK!E6307
VKFTA	2023	2023	0	VK!F6307
VKFTA	2024	2024	0	VK!G6307
VKFTA	2025	2025	0	VK!H6307
VKFTA	2026	2026	0	VK!I6307
VKFTA	2027	2027	0	VK!J6307
VCFTA	2022	2022	*	VC!D6360
VCFTA	2023	2023	*	VC!E6360
VCFTA	2024	2024	*	VC!F6360

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	*	VC!G6360
VCFTA	2026	2026	*	VC!H6360
VCFTA	2027	2027	*	VC!I6360
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D6342
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E6342
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F6342
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G6342
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H6342
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I6342
AHKFTA	2022	2022	20	AKH!D6350
AHKFTA	2023	2023	20	AKH!E6350
AHKFTA	2024	2024	20	AKH!F6350
AHKFTA	2025	2025	20	AKH!G6350
AHKFTA	2026	2026	20	AKH!H6350
AHKFTA	2027	2027	20	AKH!I6350
EVFTA	2022	2022	14,5	EV-NK!D6343
EVFTA	2023	2023	12,7	EV-NK!E6343
EVFTA	2024	2024	10,9	EV-NK!F6343
EVFTA	2025	2025	9	EV-NK!G6343
EVFTA	2026	2026	7,2	EV-NK!H6343
EVFTA	2027	2027	5,4	EV-NK!I6343
UKVFTA	2022	2022	14,5	UKV!D6345
UKVFTA	2023	2023	12,7	UKV!E6345
UKVFTA	2024	2024	10,9	UKV!F6345
UKVFTA	2025	2025	9	UKV!G6345
UKVFTA	2026	2026	7,2	UKV!H6345

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	5,4	UKV!I6345
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	12,7	CPTPP!D6309
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	10,9	CPTPP!E6309
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	9	CPTPP!F6309
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	7,2	CPTPP!G6309
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	5,4	CPTPP!H6309
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	3,6	CPTPP!I6309
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	1,8	CPTPP!J6309
RCEP A	2022	2022	20	RCEPT-A!D6342
RCEP A	2023	2023	20	RCEPT-A!E6342
RCEP A	2024	2024	20	RCEPT-A!F6342
RCEP A	2025	2025	20	RCEPT-A!G6342
RCEP A	2026	2026	20	RCEPT-A!H6342
RCEP A	2027	2027	20	RCEPT-A!I6342
RCEP B	2022	2022	20	B!D6342
RCEP B	2023	2023	20	B!E6342
RCEP B	2024	2024	20	B!F6342
RCEP B	2025	2025	20	B!G6342
RCEP B	2026	2026	20	B!H6342
RCEP B	2027	2027	20	B!I6342
RCEP C	2022	2022	20	C!D6342
RCEP C	2023	2023	20	C!E6342
RCEP C	2024	2024	20	C!F6342
RCEP C	2025	2025	20	C!G6342
RCEP C	2026	2026	20	C!H6342
RCEP C	2027	2027	20	C!I6342

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	20	D!D6342
RCEP D	2023	2023	20	D!E6342
RCEP D	2024	2024	20	D!F6342
RCEP D	2025	2025	20	D!G6342
RCEP D	2026	2026	20	D!H6342
RCEP D	2027	2027	20	D!I6342
RCEP E	2022	2022	20	E!D6345
RCEP E	2023	2023	20	E!E6345
RCEP E	2024	2024	20	E!F6345
RCEP E	2025	2025	20	E!G6345
RCEP E	2026	2026	20	E!H6345
RCEP E	2027	2027	20	E!I6345
RCEP F	2022	2022	20	F!D6342
RCEP F	2023	2023	20	F!E6342
RCEP F	2024	2024	20	F!F6342
RCEP F	2025	2025	20	F!G6342
RCEP F	2026	2026	20	F!H6342
RCEP F	2027	2027	20	F!I6342
VIFTA	2024	2024	17,1	VI!F5861
VIFTA	2025	2025	14.3	VI!G5861
VIFTA	2026	2026	11.4	VI!H5861
VIFTA	2027	2027	8.6	VI!I5861

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-009	YELLOW	CPTPP: mức thuế riêng “M:”	Ô CPTPP “3,6; M: 5,4” có mức chung 3,6% và mức “M:” 5.4% (thường hiểu là biểu áp dụng cho Mê-hi-cô – cần xác minh).		115/2022/NĐ-CP	Xác định biểu thuế CPTPP áp dụng cho nước xuất xứ theo Nghị định 115/2022/NĐ-CP.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-010	YELLOW	Khác biệt giữa biểu tổng hợp và biểu FTA gốc	CPTPP: biểu tổng hợp BT2026 ghi “3,6; M: 5,4”, biểu FTA gốc kỳ (VI) ghi “3,6”.		115/2022/NĐ-CP	Đối chiếu Nghị định gốc và văn bản sửa đổi để xác định mức chính xác.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AHKFTA 20%, RCEP (Phụ lục A) 20%, RCEP (Phụ lục B) 20%, RCEP (Phụ lục C) 20%, RCEP (Phụ lục D) 20%, RCEP (Phụ lục E) 20%, RCEP (Phụ lục F) 20%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (20%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 20%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 4013.90 có 8 dòng thuế; dòng 4013.90.11 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Dùng cho loại lốp có chiều rộng không quá 450 mm.	4013.90.19 Dùng cho loại lốp có chiều rộng trên 450 mm; 4013.90.20 Loại dùng cho xe môtô; 4013.90.31 Dùng cho loại lốp có chiều rộng không quá 450 mm; 4013.90.39 Dùng cho loại lốp có chiều rộng trên 450 mm; 4013.90.40 Loại sử dụng cho phương tiện bay; 4013.90.91 Dùng cho loại lốp có chiều rộng không quá 450 mm	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra

TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 4013.90.11. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 20% của mã 4013.90.11 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N6521), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.